TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LẬP** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NVIỆT NAM** **Độc L – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2024/ DS -ST
Ngày: 13/9/2024
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NVIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẬP, TỈNH PHÚ THỌ

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Thiệu
Ông Hoàng Ngọc Hân

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Huy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

- *Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà:* Ông Hoàng Liên Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 13/9/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 12/2024/TLST- DS ngày 21 tháng 3 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2024/QĐST - DS ngày 12 tháng 08 năm 2024; quyết định hoãn phiên tòa số 04/2024/QĐST-DS ngày 30 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1970; địa chỉ: Khu T, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963; địa chỉ: Khu T, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

(Văn bản ủy quyền ngày 14/5/2024)

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1969 và bà Hoàng Thị C, sinh năm 1972; đều có địa chỉ tại: Khu Đ, Xã Đ, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Hoàng Thị Thanh H – Trợ giúp viên pháp lý trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Phú Thọ.

Người có quyền lợi, nvụ liên quan: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1991 và chị Đinh Thị Nghĩa, sinh năm 1993. Đều có địa chỉ tại: Khu Đ, Xã Đ, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

(Bà H ,ông B có mặt, bà H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà C, anh T, chị Nvắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày:

Ngày 17/01/2023, ông Nguyễn Văn B và vợ của ông B là bà Hoàng Thị C có đứng ra vay của anh Nguyễn Văn T số tiền là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), thời hạn vay là 30 ngày, lãi suất theo thỏa thuận là 1,75%/tháng. Ông B, bà C ký vào giấy biên nhận vay tiền đó. Vợ cH con trai của ông B là anh T và chị Ncũng ký vào giấy biên nhận vay tiền này với trách nhiệm là người cùng C trả khoản tiền trên. Ngoài ra, khi chị N ký vào giấy vay tiền có để lại chứng minh nhân dân của mình cho anh T. Tuy nhiên, từ khi vay đến nay, ông B, bà C không trả được cho anh T khoản tiền gốc và lãi nào mặc dù anh T đã đòi nhiều lần. Do đó, anh T đã làm đơn khởi kiện đề nghị vợ cH ông B, bà C phải thanh toán cho ông khoản tiền này. Trong quá trình giải quyết vụ án anh T đề nghị cả gia đình ông B, bà C, anh T, chị N phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho anh khoản tiền gốc nói trên do tất cả đều ký vào giấy vay tiền và cùng cam kết trả nợ. Đồng thời anh cũng yêu cầu gia đình ông B pH liên đới trả khoản tiền lãi đối với khoản tiền này theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chỉ đề nghị ông B, bà C, anh T, chị NpH thanh toán cho nguyên đơn khoản tiền gốc là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), còn số tiền lãi do gia đình ông B khó khăn nên phía nguyên đơn không yêu cầu tính lãi.

Phía bị đơn là ông Nguyễn Văn B trình bày: Ông B khẳng định ngày 17/01/2023 vợ cH ông có vay của anh T số tiền là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), lãi suất là 1,75%/tháng, thời hạn vay là 30 ngày. Ông B, bà C có ký vào giấy vay tiền, con trai ông là anh T, con dâu ông là chị Ncũng ký vào giấy vay tiền đó với trách nhiệm là người cùng C trả. Tuy nhiên, từ khi vay đến nay ông cùng gia đình không thanh toán được khoản tiền gốc cho anh T. Đối với tiền lãi trong quá trình giải quyết vụ án ông thể hiện quan điểm chưa trả được đồng lãi nào nhưng tại phiên tòa ông cho rằng đã trả được 1.000.000đ (Một triệu đồng) tiền lãi song không có tài liệu nào chứng minh. Nay anh T khởi kiện thì quan điểm của ông là do điều kiện của ông và gia đình ông khó khăn nên ông xin lãi và đề nghị trả dần khoản tiền gốc là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng).

Phía bị đơn là bà Hoàng Thị C mặc dù không đến Tòa nhưng trong lời khai của mình thể hiện quan điểm như sau: Bà C khẳng định ngày 17/01/2023 gia đình bà có

vay của anh T số tiền là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), lãi suất là 1,75%/tháng, thời hạn vay là 30 ngày. Ông B, bà và con trai bà là anh T, con dâu bà là chị Nđều ký vào giấy vay tiền đó với trách nhiệm là người cùng C trả. Tuy nhiên, từ khi vay đến nay gia đình bà không thanh toán được khoản tiền gốc và lãi nào do hoàn cảnh gia đình khó khăn. Nay anh T khởi kiện thì quan điểm của bà là do điều kiện của bà và gia đình bà khó khăn nên bà xin lãi và đề nghị trả dần khoản tiền gốc là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng).

Người có quyền lợi, nvụ liên quan là anh Nguyễn Văn T và chị Đinh Thị Nmặc dù đã được tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng không đến Tòa án để làm việc nên không thể hiện được quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H đã đề nghị trưng cầu chữ ký, chữ viết của chị Đinh Thị Nvà anh Nguyễn Văn T. Tòa án đã trưng cầu chữ ký, chữ viết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đã được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn là bà C và người có quyền lợi, nvụ liên quan mặc dù được Toà án triệu tập hợp lệ, nhưng không có mặt là chưa thực hiện đúng nvụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng: Điều 463; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 102, khoản 2 Điều 161, khoản 1 Điều 162; khoản 1,5 Điều 147; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T.

1. Buộc ông Nguyễn Văn B, bà Hoàng Thị C, anh Nguyễn Văn T, chị Đinh Thị NpH có trách nhiêm liên đới trả cho anh Nguyễn Văn T số tiền gốc là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng chẵn).

2. Về C phí giám định: Buộc ông Nguyễn Văn B, bà Hoàng Thị C, anh Nguyễn Văn T, chị Đinh Thị Ncó trách nhiệm hoàn trả lại cho anh Nguyễn Văn T số tiền C phí giám định là 3.000.000đ (Ba triệu đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn B và bà Hoàng Thị C được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Anh Nguyễn Văn T và chị Đinh Thị NpH liên đới chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tranh tụng công khai tại phiên tòa. Tòa án nhận định:

[1]. Về tố tụng: Anh Nguyễn Văn T khởi kiện đòi ông Nguyễn Văn B và bà Hoàng Thị C pH trả số tiền gốc mà ông Nguyễn Văn B và bà Hoàng Thị C đã vay của anh Nguyễn Văn T là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng chẵn) nên đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại Xã Đ, huyện Y, tỉnh Phú Thọ nên căn cứ vào khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tranh chấp nói trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã T hành thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật, bà Hoàng Thị C, chị Đinh Thị Nghĩa, anh Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Việc bà C, anh T, chị Ncố tình trốn tránh không đến Tòa, có nlà họ đã từ chối quyền được trình bày tại Tòa án, không thực hiện nvụ của mình theo quy định của pháp luật, bà Hoàng Thị Thanh H là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án T hành xét xử vắng mặt bà C, anh T, chị Nvà bà H là phù hợp.

[2]. Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện, phạm vi khởi kiện, của nguyên đơn trên cơ sở căn cứ vào bản tự khai của các đương sự, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp, tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập được và kết quả tranh tụng tại phiên toà. Hội đồng xét xử xét thấy:

Về khoản tiền vay: Việc gia đình ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị C có đứng ra vay số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) của anh Nguyễn Văn T là có thật. Điều này thể hiện ở giấy biên nhận vay tiền của vợ cH ông Nguyễn Văn B và bà Hoàng Thị C viết cho anh Nguyễn Văn T ngày 17/01/2023 và lời khai xác nhận số tiền vay nợ nêu trên của ông B tại phiên toà. Khi viết giấy vay tiền có thể hiện nội dung gia đình tôi có vay của anh Nguyễn Văn T số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), các thành viên trong gia đình đều ký vào giấy biên nhận vay tiền này. Phía chị T và anh Nmặc dù không đến Tòa án làm việc theo giấy B của Tòa án nhưng phía bị đơn là ông B, bà C cũng khẳng định họ có ký vào giấy vay tiền này với trách nhiệm là người cùng C trả. Hơn nữa, do anh T, chị Nkhông đến Tòa án làm việc, nhưng theo đề nghị của nguyên đơn Tòa án đã T hành các biện pháp để thu thập tài liệu chứng cứ

lấy tài liệu có chữ ký, chữ viết của anh Nguyễn Văn T và chị Đinh Thị Nđể giám định. Tại bản kết luận giám định số 1088/KLGĐ –KTHS ngày 14 tháng 8 năm 2024 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Phú Thọ kết luận: Chữ ký dạng chữ viết "T" và các chữ "Nguyễn Văn T" dưới mục "Người cùng C trả con trai tôi" trên giấy vay tiền ngày 17/01/2023 mẫu cần giám định (Ký hiệu A) so với các chữ viết "Nguyễn Văn T" dưới mục "Chủ tài khoản, khách hàng, Bên B, chủ thẻ/ người được ủy quyền" trên các mẫu so sánh (Ký hiệu M1, M2, M3, M4) là do cùng một người ký và viết ra.

Chữ ký đứng tên Đinh Thị Nvà các chữ "Đinh Thị Nghĩa" dưới mục "Người cùng C trả con dâu tôi" có để lại chứng minh trên "Giấy biên nhận vay tiền" ngày 17/01/2023 mẫu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ viết đứng tên Đinh Thị Nvà các chữ "Đinh Thị Nghĩa"dưới mục "Chủ tài khoản, chủ thẻ chính, Bên B" trên các mẫu so sánh (Ký hiệu M5, M6, M7, M8) là do cùng một người ký và viết ra.

Từ những căn cứ trên có thể khẳng định: Chữ ký trong giấy biên nhận vay tiền ngày 17/01/2023 đối với khoản tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) chị Đinh Thị Nvà anh Nguyễn Văn T có ký vào giấy biên nhận vay tiền này với tư cách là người cùng C trả.

Xét thấy, việc vay nợ nêu trên do ông Nguyễn Văn B và bà Hoàng Thị C đứng ra để vay anh Nguyễn Văn T nhưng các bên đều xác định đối với khoản vay này ông B, bà C cùng các thành viên khác trong gia đình là anh T và chị Nđều có trách nhiệm trả khoản nợ trên cho anh Nguyễn Văn T nên các thành viên trong gia đình đều ký vào giấy biên nhận vay tiền với tư cách là người cùng C trả.

Như vậy, khi các bên ký kết giao dịch dân sự đó đã phát sinh quyền và nvụ của các bên theo quy định của Bộ luật dân sự. Ông B, bà C, anh T, chị Ncó trách nhiệm đối với khoản tiền đã vay của anh Nguyễn Văn T.

Về khoản tiền gốc: Phía nguyên đơn cho rằng trong quá trình thực hiện hợp đồng mặc dù nguyên đơn đã đòi nhiều lần nhưng gia đình ông Nguyễn Văn B chưa trả được cho anh Nguyễn Văn T khoản tiền gốc nào. Phía bị đơn là ông B và bà C cũng xác định điều này. Từ các căn cứ trên, cần buộc ông Nguyễn Văn B, bà Hoàng Thị C, chị Đinh Thị Nghĩa, anh Nguyễn Văn T pH trả cho anh Nguyễn Văn T số tiền gốc là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng).

Về tiền lãi: Phía nguyên đơn xác định gia đình ông B không thanh toán được khoản tiền lãi nào, còn phía ông B tại phiên tòa cho rằng đã trả 1.000.000đ (Một triệu đồng) nhưng không có chứng cứ gì thể hiện điều này. Ngoài ra, tại phiên tòa nguyên đơn không yêu cầu gia đình ông trả lãi đối với khoản vay trên nên không đặt ra xem xét giải quyết là phù hợp.

Đối với 01 giấy chứng minh nhân dân của chị Đinh Thị Nđể lại cho anh Nguyễn Văn T khi vay tiền. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã B gọi chị Nnhưng

chị Nkhông đến làm việc nên Tòa án nên không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[3] Về C phí giám định: Do yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T được chấp nhận nên cần buộc ông Nguyễn Văn B, bà Hoàng Thị C, anh Nguyễn Văn T, chị Đinh Thị NpH liên đới hoàn trả cho anh Nguyễn Văn T số tiền 3.000.000đ (Ba triệu đồng).

[4]. Về án phí:

Do yêu cầu của anh Nguyễn Văn T được chấp nhận nên anh Nguyễn Văn T được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006298 ngày 08 tháng 12 năm 2023 của C cục thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Ông Nguyễn Văn B, bà Hoàng Thị C, anh Nguyễn Văn T, chị Đinh Thị NpH liên đới chịu khoản tiền án phí theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do ông Nguyễn Văn B và bà Hoàng Thị C là người dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Đối với vợ cH anh Nguyễn Văn T và chị Đinh Thị NpH liên đới chịu số tiền án phí là 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều: Điều 463; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 102, khoản 2 Điều 161, khoản 1 Điều 162; khoản 1, 5 Điều 147; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T.

1. Buộc ông Nguyễn Văn B, bà Hoàng Thị C, anh Nguyễn Văn T, chị Đinh Thị NpH có trách nhiêm liên đới trả cho anh Nguyễn Văn T số tiền gốc là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng chẵn).

2. Về C phí giám định: Buộc ông Nguyễn Văn B, bà Hoàng Thị C, anh Nguyễn Văn T, chị Đinh Thị Ncó trách nhiệm hoàn trả lại cho anh Nguyễn Văn T số tiền C phí giám định là 3.000.000đ (Ba triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên pH thi hành án còn pH chịu khoản tiền lãi của số tiền còn pH thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn B và bà Hoàng Thị C được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Anh Nguyễn Văn T và chị Đinh Thị N phải liên đới chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Anh Nguyễn Văn T được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006298 ngày 08/12/2023 của C cục thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Y;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- C cục THA dân sự huyện Y;
- Đương sự;
- Lưu HS vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thu Trang